

**TOÀ ÁN N DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2020/DS-PT
Ngày: 30 - 7 - 2020
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu

Bà Ngô Ngọc Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án N dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án N dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K. Địa chỉ trụ sở: Thôn 3, xã N Cơ, huyện ĐL, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật là ông Phương Ngọc D – Giám đốc.

Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Quốc L, sinh năm 1994 – Chánh Văn phòng Công ty TNHH TMV Mua bán nợ K (Theo Ủy quyền số 04/2019/UQ – KN ngày 10/6/2019). (vắng mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Lê Thị G, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số 39/9E, khóm P (nay là khóm TP), phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

2.2. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số 39/39A, khóm Tân Phú, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Người đại diện ủy quyền của bà G, ông N: Bà Hồ Hoàng Ph, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: Số 82 Bis, đường T, phường M, thành phố K, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N ngày 28/12/2019, số công chứng 1107, quyền số 02TP/CC – SCC-HĐGD). (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thùy Tr, sinh năm 1976. Địa chỉ cư trú: Số 246/5B, khóm TK, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2019 của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K, tại biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Quốc L trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K (Sau đây gọi tắt là Công ty K) được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6400348561, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/01/2019, ngành nghề kinh doanh là mua nợ, bán nợ.

Theo biên nhận mượn tiền ngày 16/12/2014 thể hiện, bà Lê Thị G sinh năm 1963 và ông Nguyễn Thành N sinh năm 1984 có nợ của bà Trần Thùy Tr sinh năm 1976 số tiền là 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 5%/tháng, thời hạn vay 04 tháng tính từ ngày 16/12/2014 đến ngày 16/4/2015.

Ngày 03/3/2019, Công ty K và bà Trần Thùy Tr thỏa thuận ký hợp đồng số 22/HĐ-KN để mua món nợ 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) trên, giá trị hợp đồng là 168.000.000 đ (Một trăm sáu mươi tám triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng mua nợ từ bà Tr, Công ty K mới biết là bà G, ông N đã trả cho bà Tr tiền vốn là 40.000.000 đ (Bốn mươi triệu đồng). Thời gian qua, Công ty K nhiều lần yêu cầu bà G, ông N trả nợ nhưng họ không thực hiện và cố tình chây ỳ. Nay, Công ty K căn cứ hợp đồng số 22/HĐ – KN ngày 03/3/2019 và bản chính G hẹn trả nợ không đề ngày tháng năm để yêu cầu bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty K số tiền 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), yêu cầu trả lãi do chậm trả vốn tính từ ngày 26/7/2018 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 20%/năm. Quá trình giải quyết vụ án, do không nắm rõ hồ sơ bán nợ nên Công ty K có trình bày đang quản lý bản chính G chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB004745, số vào sổ CH00395 ngày 07/5/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố LX cấp cho ông Nguyễn Thành N đính kèm hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 05/5/2010, bản chính hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N ngày 04/12/2014. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại hợp đồng

mua bán nợ và các tài liệu kèm theo thì phía bà Tr không giao các G tờ trên cho người mua nợ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2019, bà Lê Thị G là đồng bị đơn trong vụ án trình bày:

Vào năm 2012, bà và con là Nguyễn Thành N có vay của bà Tr số tiền là 60.000.000 đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 5%, nộp lãi được 02 tháng thì ngưng, mục đích vay là để làm việc riêng. Đến ngày 14/12/2015, bà và ông N trả được 40.000.000 đ (Bốn mươi triệu đồng), còn nợ vốn 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) và trả lãi thêm được 10.000.000 đ (Mười triệu đồng). Khi Công ty K đến nhà đòi nợ, bà có hứa trả dần nhưng họ không đồng ý. Tại biên nhận mượn tiền năm 2014, thể hiện bà và ông N vay 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) là có bao gồm vốn, lãi. Do giữa đôi bên có mối quan hệ nghĩa tình nên bà và ông N thống nhất ký tên còn nợ bà Tr là 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng), sau đó trả được 40.000.000 đ (Bốn mươi triệu đồng), còn nợ lại 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và làm G cam kết sẽ trả 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Nay, bà chỉ đồng ý trả 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) cho bà Tr sau khi vụ án này xét xử xong, không đồng ý trả lãi.

Bà Hồ Hoàng Ph là người được đồng bị đơn ủy quyền tham gia tố tụng trình bày tại phiên tòa:

Vào năm 2012, bà G và ông N có vay của bà Trần Thùy Tr số tiền là 60.000.000 đ (Sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất là 5%/tháng. Bà G, ông N nộp lãi được 02 lần thì ngưng do kinh tế gia đình khó khăn. Ngày 16/12/2014, bà Tr có yêu cầu bà G, ông N ký biên nhận mượn tiền với nội dung bà G, ông N vay 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền vốn thực tế mượn là 60.000.000 đ (Sáu mươi triệu đồng), phần còn lại là phần lãi mà bà Tr đã cộng thêm vào. Sau đó, bà G có trả thêm vốn được 40.000.000 đ (Bốn mươi triệu đồng) và có hứa hẹn sẽ trả 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) vào ngày 25/7/2018. Do đã ký tên vào các biên nhận mượn tiền nên bà G và ông N thống nhất còn nợ bà Tr số tiền là 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Nay, bà G, ông N đồng ý trả cho nguyên đơn 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và xin không trả tiền lãi vì cuộc sống gia đình của ông bà đang gặp khó khăn về kinh tế. Bà G và ông N xác định không có thể chấp tài sản cho bà Tr để bảo đảm nợ vay cũng như không giao cho bà Tr quản lý bản chính các G tờ thuộc quyền sở hữu của bà và ông N. Ngoài ra, bà G và ông N không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trần Thùy Tr trình bày:

Bà và bà Lê Thị G có quan hệ quen biết trước. Ngày 24/10/2013, bà G vay của bà 250.000.000 đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay không nhớ bao lâu, bà G cũng có nộp lãi được thời gian ngắn nhưng bà không nhớ rõ số tiền lãi. Sau đó, con bà G là ông N tiếp tục mượn thêm 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng). Bà nhiều lần yêu cầu bà G, ông N trả nợ

và thông báo cho bà G biết là sẽ khởi kiện nên bà G, ông N có năn nỉ, viết biên nhận nợ ngày 16/12/2014 cho bà làm tin. Bà G, ông N ký tên biên nhận mượn tiền với nội dung thừa nhận có nợ bà số tiền 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn trả là 04 tháng, lãi suất 5%/tháng. Ngoài ra, bà G và ông N còn cam kết nếu không trả được nợ sẽ làm thủ tục chuyển giao diện tích đất gắn liền với nhà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CH00359 cho bà. Tuy nhiên, bà G, ông N không thực hiện trả vốn lãi, cũng không chuyển giao quyền tài sản cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu bà G, ông N trả tiền nhưng họ cố tình chây ỳ. Ngày 03/3/2019, bà thỏa thuận bán món nợ 280.000.000 đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) cho Công ty K nên bà xác định không tranh chấp đối với số tiền mà bà G và ông N đã nợ bà theo biên nhận ngày 16/12/2014.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang quyết định:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn tự nguyện rút.
- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K.

Buộc đồng bị đơn là bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N liên đới nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K tổng số tiền là 310.540.800đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Trong đó, bao gồm tiền vốn vay còn nợ là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 70.540.800đ (Bảy mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N là bị đơn trong vụ án. Bà G, ông N kháng cáo Bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang, cụ thể: Không đồng ý số tiền lãi phải trả cho nguyên đơn theo bản án sơ thẩm là 70.000.000 đồng và do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu xem xét miễn giảm tiền án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà G, ông N và bà Tr xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi vào ngày 16/12/2014. Công ty K là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ mua bán nợ được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐN cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 6400348561, mã ngành nghề kinh doanh là 6619, hoạt động theo Nghị định số 69/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và là chủ thể của hợp đồng mua bán nợ số 22/HĐ – KN ngày 03/3/2019.

[3]. Xét về nội dung hợp đồng mua bán nợ số 22/HĐ-KN ngày 03/3/2019 là không trái với Điều 365 của Bộ luật Dân sự 2015, thỏa thuận giữa các bên không thuộc trường hợp luật cấm chuyển giao quyền tại khoản 1 Điều này. Việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa các bên được lập thành văn bản, phù hợp với quy định của pháp luật nên nghĩa vụ trả nợ của bị đơn vẫn được duy trì, bên thụ hưởng nghĩa vụ ban đầu được chuyển giao cho bên thế quyền là Công ty K. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà G, ông N liên đới nghĩa vụ trả vốn vay là 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và lãi là 70.540.800 đ (Bảy mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng) cho nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp.

[4]. Đại diện cho nguyên đơn xác định bà G và ông N không thế chấp tài sản để bảo đảm nợ vay, phía nguyên đơn không giữ bản chính các G tờ như đã liệt kê trong các biên bản mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải. Lời trình bày này phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp cho phía bị đơn, cũng như là lời trình bày của bà G tại biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2019 nên không đặt ra xem xét.

[5]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn xin miễn tính lãi suất và miễn nộp án phí. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà G, ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, ông N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 91, Điều 93, Điều 177, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 365, Điều 366, Điều 368, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 13, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn tự nguyện rút.

- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K.

Buộc đồng bị đơn là bà Lê Thị G và ông Nguyễn Thành N liên đới nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Mua bán nợ K tổng số tiền là 310.540.800 đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng). Trong đó, bao gồm tiền vốn vay còn nợ là 240.000.000 đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 70.540.800 đ (Bảy mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng).

Về án phí phúc thẩm: Bà G và ông N mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0000835 và số: TU/2019/0000836 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Công ty TNHH MTV Mua bán nợ K được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.250.000 đ (Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002957 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K.

Bị đơn bà G và ông N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 15.527.000 đ (Mười lăm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND TP.K;
- THA TP.K;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thám